FireAnt

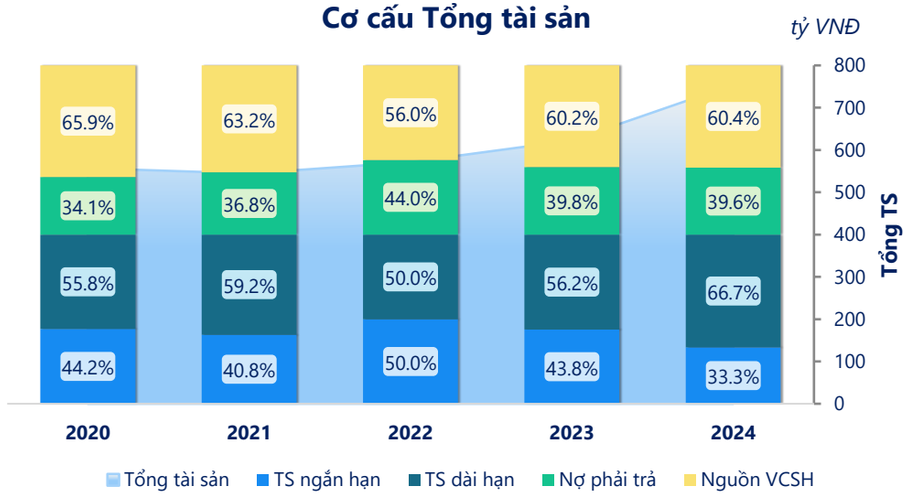
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	457
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
P/E	5.4
EPS	2,040

	YTD	1T	3T	6T
PIS		14.4%	18.1%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

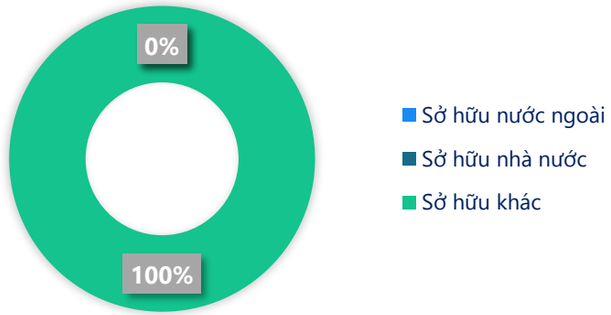
Cơ cấu Tổng tài sản



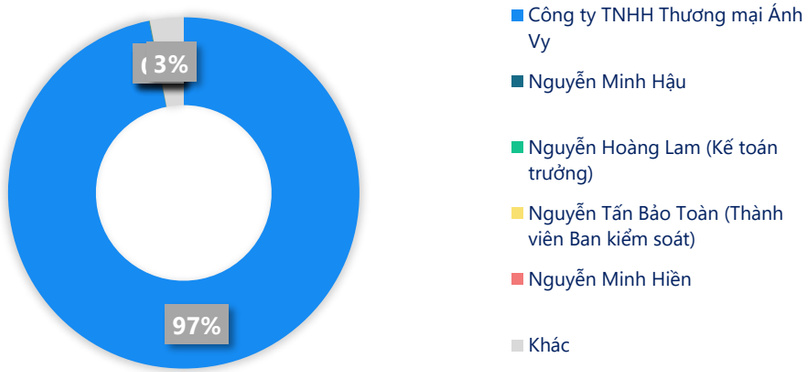
Tổng tài sản của **PIS** năm 2024 tăng trưởng **21.2%** so với năm trước, đạt **754.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

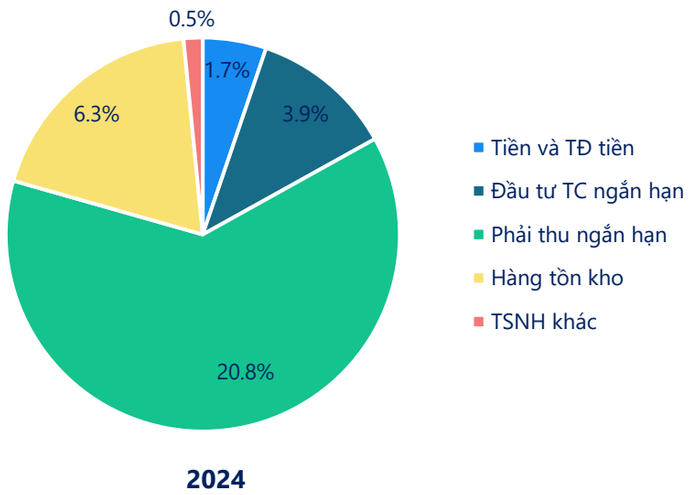


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy** sở hữu **96.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Minh Hậu nắm giữ 0.05% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Lam (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.02%.

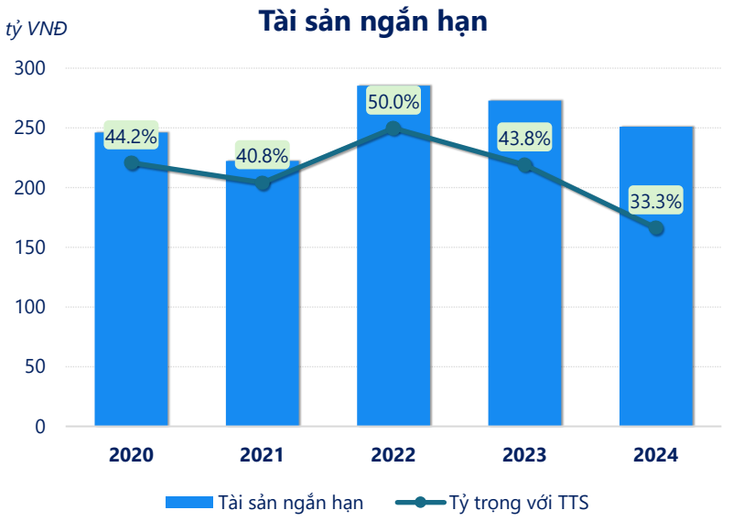
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

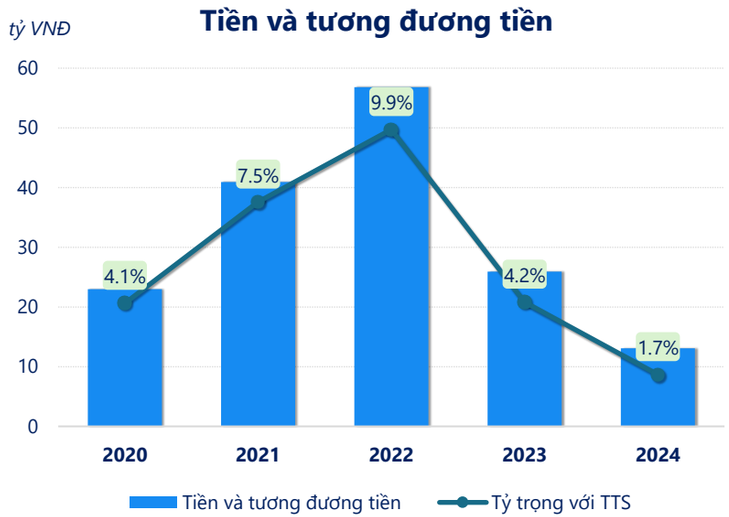


2024

Tài sản ngắn hạn



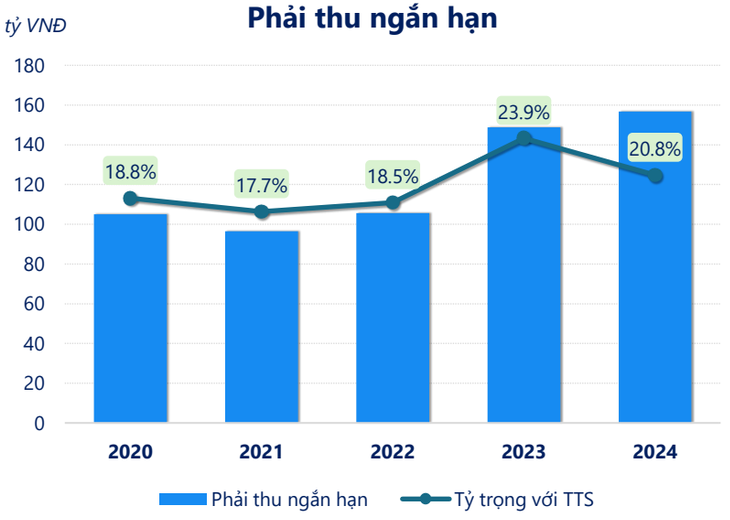
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PIS năm 2024 giảm **7.99%** so với năm trước, đạt **251.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.33% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



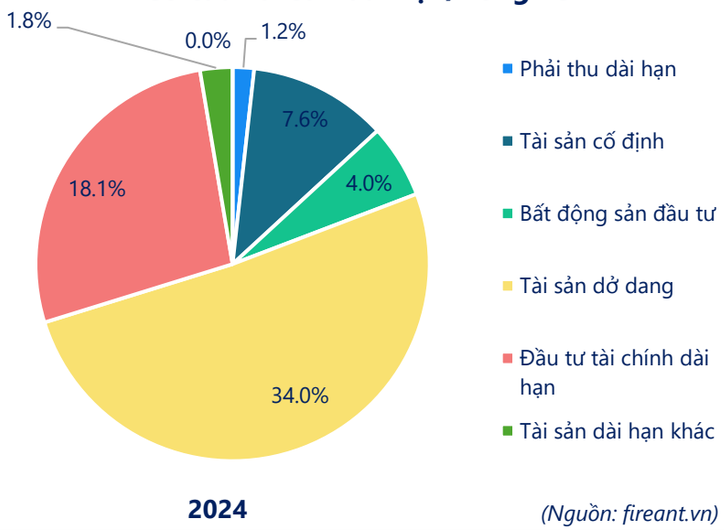
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

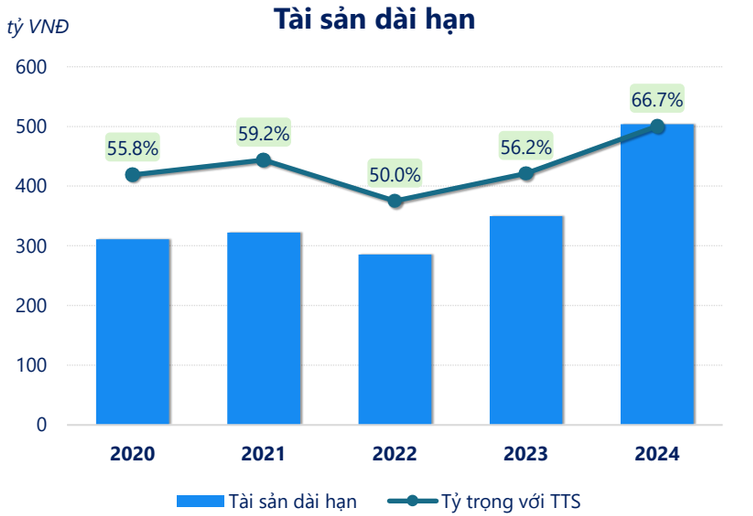
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



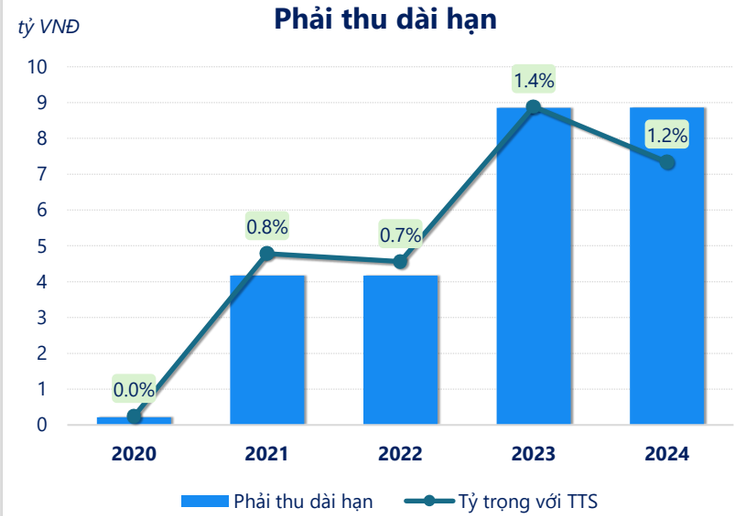
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

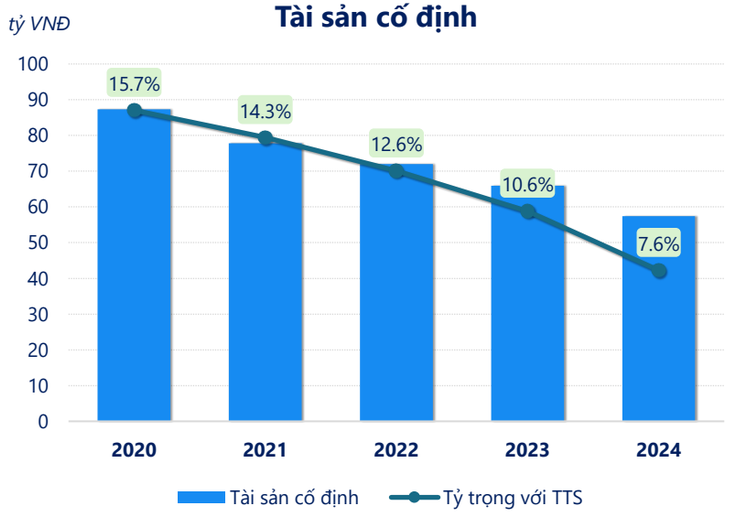


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.9%** so với năm trước và đạt **503.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **66.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **34.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.1%.

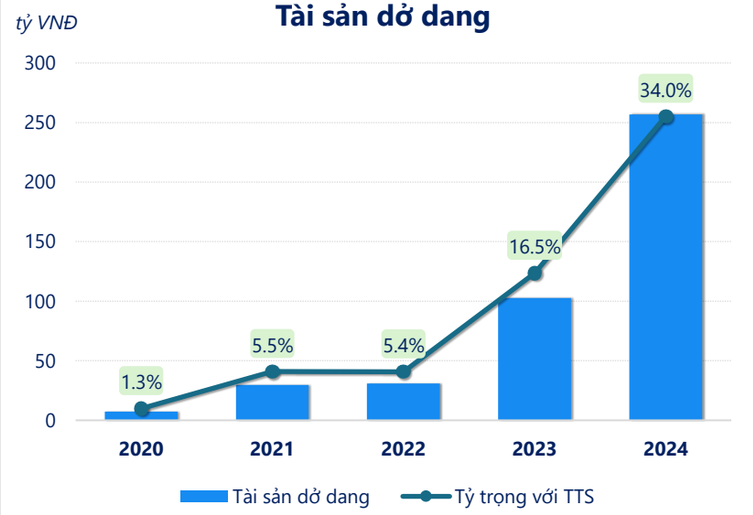
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

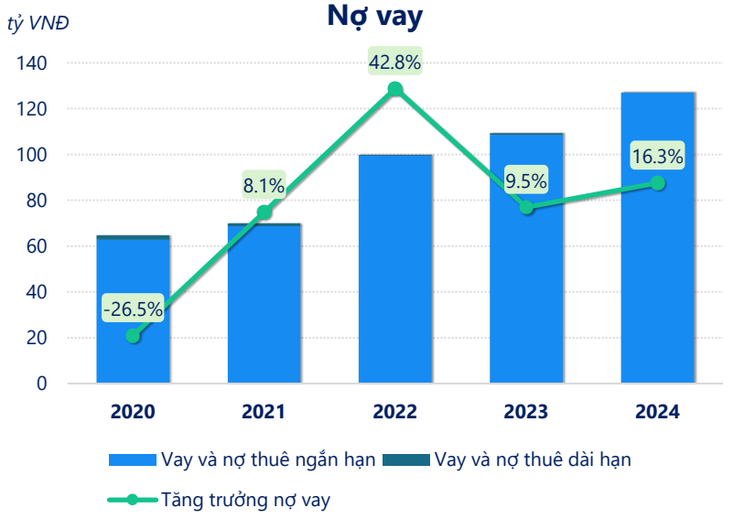
Tài sản dở dang



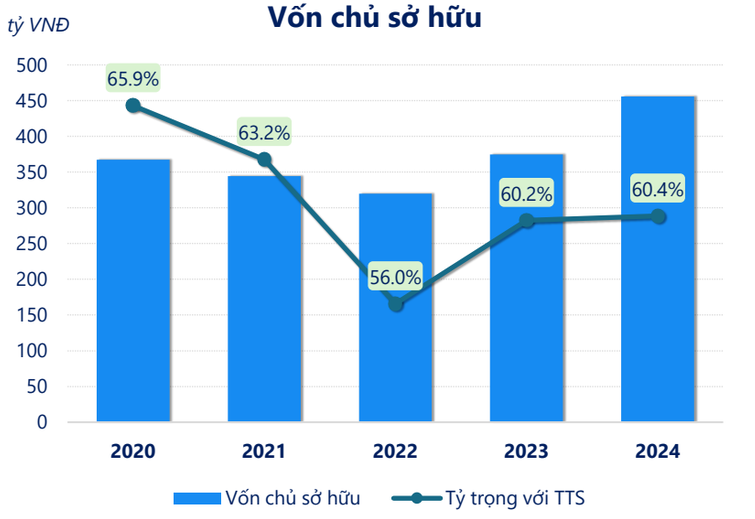
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

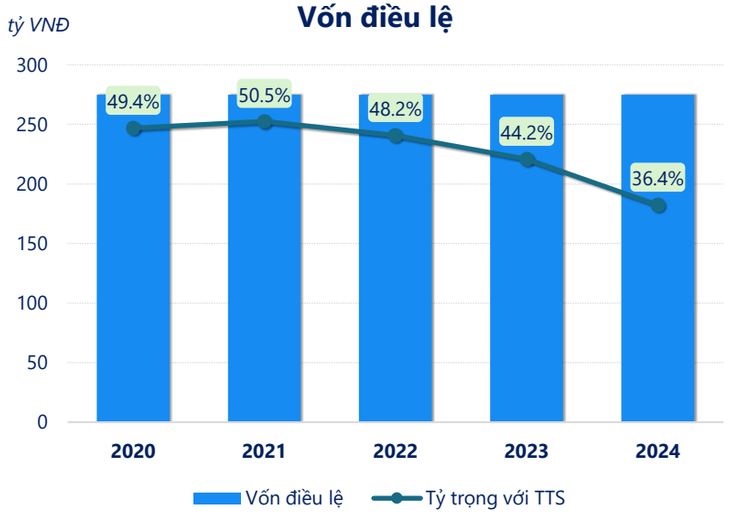
Nợ vay



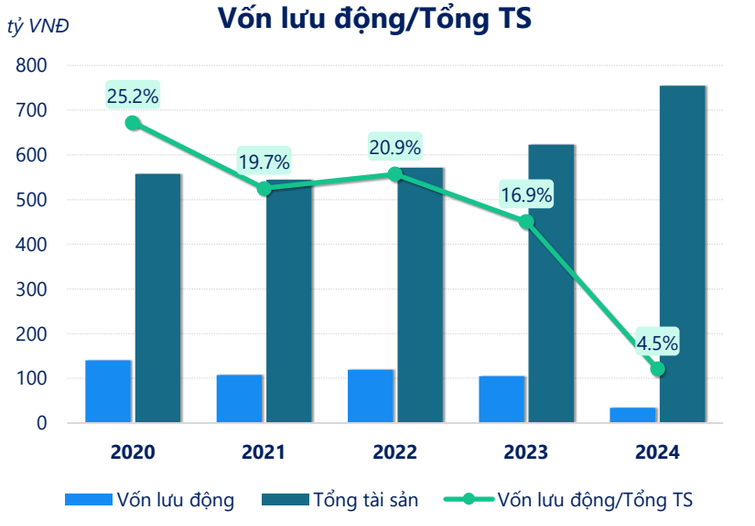
Vốn chủ sở hữu



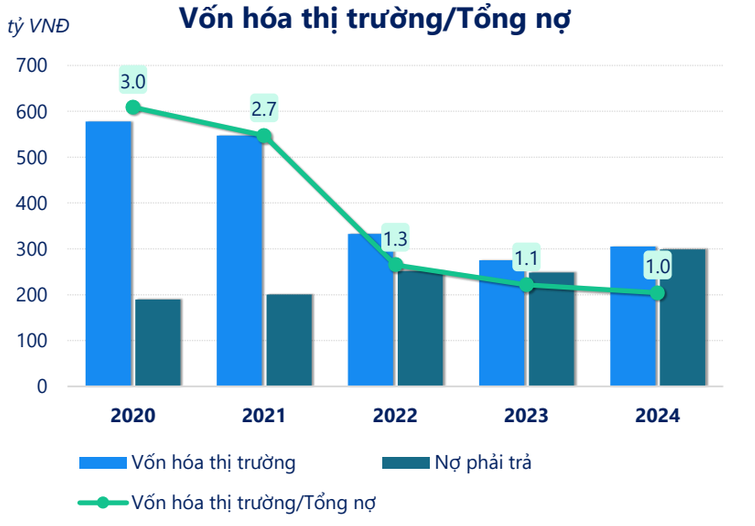
Vốn điều lệ



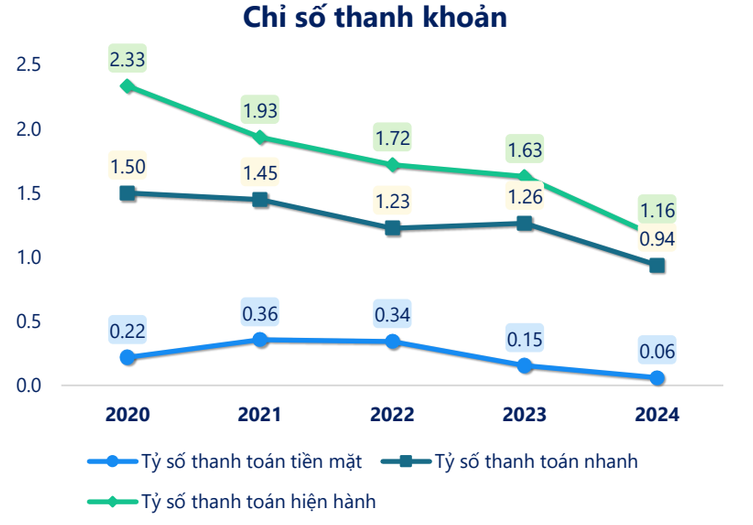
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**755**	**623**	**21.3%**
Tài sản ngắn hạn	252	273	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	13.1	25.9	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.9	28.5	29.6%
Phải thu ngắn hạn	151	149	1.4%
Hàng tồn kho	47.8	61.2	-21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.55	-56.2%
Tài sản dài hạn	**503**	**350**	**43.8%**
Phải thu dài hạn	9.08	8.85	2.5%
Tài sản cố định	57.4	65.9	-13.0%
Bất động sản đầu tư	30.4	31.8	-4.5%
Tài sản dở dang	258	103	151%
Đầu tư tài chính dài hạn	135	128	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**13.2**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	248	20.5%
Nợ ngắn hạn	**217**	**168**	**29.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	109	16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	20.0	-19.8%
Nợ dài hạn	82.1	80.4	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	0.82	-72.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**564**	**473**	**603**	**565**	**462**
Giá vốn hàng bán	489	412	522	494	394
Lợi nhuận gộp	**75.9**	**60.7**	**80.7**	**71.1**	**67.4**
Doanh thu HĐTC	8.04	8.22	12.5	12.3	10.8
Chi phí TC	7.39	4.57	7.28	8.60	8.35
Chi phí lãi vay	**3.55**	**3.63**	**4.75**	**4.89**	**7.36**
LN trong công ty LKLD	6.83	13.2	17.7	47.4	16.9
Chi phí bán hàng	31.0	24.3	29.9	23.0	20.0
Chi phí QLDN	25.4	23.1	25.6	25.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**30.2**	**48.0**	**73.8**	**40.8**
Lợi nhuận khác	9.29	4.99	0.80	2.16	30.9
LN trước thuế	**36.2**	**35.2**	**48.8**	**76.0**	**71.8**
Lợi nhuận sau thuế	**30.8**	**32.2**	**42.1**	**70.6**	**59.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**30.5**	**36.3**	**65.0**	**54.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	36.4	15.3	-84.7	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	0.27	-6.92	23.1	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-18.7	8.03	30.8	46.0
Tiền đầu kỳ	28.7	23.0	40.9	56.8	25.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.72**	**18.0**	**16.4**	**-30.9**	**-12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.54	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.0	40.9	56.8	25.9	13.1

Powered by Infographic